

HÀNH VI TUÂN THỦ THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP: NHÌN TỪ PHÍA CÁC DOANH NGHIỆP TẠI TP. HCM

Ngày nhận bài: 05/03/2016

Ngày nhận lại: 18/03/2016

Ngày duyệt đăng: 18/04/2016

Phạm Minh Tiến¹
Phan Thị Thắng²
Phạm Thị Hồng Hà³

TÓM TẮT

Nghiên cứu nhằm xác định các nhân tố tác động đến hành vi tuân thủ thuế (TTT) của doanh nghiệp. Từ đó, nghiên cứu giúp nâng cao tính tuân thủ pháp luật thuế của doanh nghiệp nộp thuế. Bằng Phương pháp hỗn hợp hai giai đoạn với kỹ thuật Delphi để khảo sát ý kiến chuyên gia và mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) để phân tích dữ liệu định lượng gồm 474 doanh nghiệp tại TP.HCM, kết quả nghiên cứu cho thấy Cấu trúc hệ thống thuế (G), Đặc điểm của doanh nghiệp (A), Chất lượng quản trị công (E), Chuẩn mực xã hội (F) có ảnh hưởng mạnh nhất đến hành vi TTT của doanh nghiệp. Kết quả này sẽ là căn cứ quan trọng giúp cho cơ quan thuế hoạch định được các chính sách phù hợp để nâng cao năng lực thu thuế của cơ quan thuế, và qua đó giúp tăng ngân sách cho nhà nước, đảm bảo cạnh tranh công bằng và an toàn xã hội.

Từ khóa: Hành vi tuân thủ thuế; Tuân thủ thuế của doanh nghiệp; Mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM); Phân tích nhân tố khẳng định (CFA).

Enterprises' tax compliance: A perspective from Ho Chi Minh City entrepreneurs

ABSTRACT

This paper aims at determining the factors affecting tax compliance behaviour of enterprises. Thus, the paper helps to improve the tax compliance of corporate tax-payers. Through Delphi Two-phase Mixed Technique to survey experts' opinions and Structure Equation Modeling (SEM) to analyse quantitative data of 474 enterprises in Hochiminh City, the research results have shown that Tax System Structure (G), Enterprise Characteristics (A), Public Management Quality (E), Social Norms (F) have the strongest influence on tax compliance behaviour of enterprises. This is an important basis for the tax authorities to design appropriate policies in order to improve tax collection ability of the tax authorities, and thus helps to increase the state budget, to maintain a fair competition and social security.

Keywords: Tax compliance behaviour; Tax compliance of enterprises; Structure Equation Modeling (SEM); Confirmation Factor Analysis (CFA).

1. Giới thiệu

Thuế là một trong những chính sách kinh tế - xã hội hết sức quan trọng của bất kỳ quốc gia nào, nó là công cụ quan trọng để điều tiết nền kinh tế của một quốc gia. (Chương I, khoản 1, Điều 4, Luật quản lý thuế của Việt Nam). Nội dung cải cách nổi bật nhất trong

Luật Quản lý thuế sửa đổi, có hiệu lực từ 1/7/2013 là tăng tính chủ động cho doanh nghiệp (DN) trong tuân thủ nghĩa vụ thuế, giảm thiểu thủ tục hành chính, qua đó giúp DN tiết kiệm chi phí và thời gian (Hữu Đạo, 2013). Nâng cao tính tuân thủ luôn là vấn đề đặt ra cho các cơ quan Thuế của mọi quốc gia.

¹ Trường Đại học Kinh tế TP.HCM. Email: phamtien411@gmail.com

² Sở Tài chính TP.HCM. Email: thangtankien@yahoo.com.vn

³ Quỹ Phát triển đất TP.HCM. Email: hongha.pt@gmail.com

Và để khắc phục được tính không tuân thủ của người nộp thuế (NNT) phụ thuộc vào cả cơ quan Thuế và NNT.

Về phía cơ quan quản lý thuế đang nỗ lực để đánh giá mức độ TTT, từ đó có cách ứng xử phù hợp, hiệu quả trong thực tiễn điều hành quản lý thuế. TTT là yếu tố cốt lõi của cơ chế tự tính, tự khai, tự nộp thuế. Theo đó, việc xây dựng “chiến lược tuân thủ tự nguyện” đang được đặt ra như một tất yếu trong cơ chế vận hành của mô hình quản lý thuế hiện đại - mô hình quản lý tuân thủ. Đây là vấn đề đang thu hút sự quan tâm của các cơ quan thừa hành trong lĩnh vực thuế cũng như cộng đồng DN và người dân.

Nộp thuế là nghĩa vụ của mỗi doanh nghiệp song thực tế các DN, đặc biệt là các DN nhỏ và vừa lại coi đây là gánh nặng và luôn tìm đủ mọi “thủ thuật” để trốn thuế, tránh thuế. Vậy làm thế nào để nâng cao tính tuân thủ pháp luật thuế của người nộp thuế? đó là câu hỏi đặt ra trong công tác quản lý thuế ở TP.HCM hiện nay. Việc tìm ra câu trả lời cho câu hỏi này sẽ giúp cho cơ quan thuế hoạch định được các chính sách phù hợp để nâng cao năng lực thu thuế của cơ quan thuế, và qua đó giúp tăng ngân sách cho nhà nước, đảm bảo cạnh tranh công bằng và an toàn xã hội.

2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

Quan niệm về TTT

TTT được định nghĩa theo nhiều cách khác nhau, từ những khái niệm chung đến cụ thể, từ phạm vi hẹp đến phạm vi rộng. Theo Hamm (1995), TTT được xác định theo cách sau: “Người nộp thuế khai báo hồ sơ khai thuế cần thiết tại thời điểm thích hợp và thực hiện chính xác nghĩa vụ thuế theo quy định của các luật thuế, các quyết định của tòa án”. Còn James & Alley (1999): “TTT theo cách hiểu đơn giản nhất là mức độ người nộp thuế chấp hành nghĩa vụ thuế được quy định trong luật thuế”.

Theo OECD (2004) thì TTT được xét theo phạm vi nghĩa vụ của người nộp thuế. Nhìn chung, TTT được xác định dựa trên 3 nghĩa vụ cơ bản: (1) Khai báo đúng hạn; (2) Khai báo chính xác; (3) Thực hiện nghĩa vụ đúng hạn.

Tuy nhiên, khái niệm TTT vẫn được các nhà nghiên cứu tiếp tục tranh luận theo hướng nghiên cứu tính tự nguyện hay không tự nguyện chấp hành nghĩa vụ thuế.

Quan điểm nghiên cứu hiện nay tập trung chủ yếu vào tính tự nguyện của việc chấp hành nghĩa vụ thuế. James & Alley (1999) đặt ra câu hỏi: Sự “tuân thủ” có được là do hành vi tự nguyện hay bắt buộc? Nếu người nộp thuế “tuân thủ” chỉ vì sự đe dọa hoặc do các biện pháp hành chính, hoặc do cả hai, thì điều này không được cho là hoàn toàn tuân thủ ngay cả khi khoản thu từ thuế đạt đến 100% so với mức phải nộp theo luật định. Andreoni và cộng sự (1998) cho rằng sự tuân thủ tự nguyện của người nộp thuế mà không cần dùng đến các hình thức kiểm tra, thẩm tra, nhắc nhở hoặc lo sợ bị áp dụng các biện pháp hành chính cũng là một thành phần trong định nghĩa về TTT của người nộp.

Theo tác giả, trong định nghĩa về TTT nên đưa yếu tố thời gian vào như là một tiêu chí thể hiện sự tuân thủ tự nguyện. Một DN cuối cùng cũng thanh toán đầy đủ nghĩa vụ thuế nhưng nếu nghĩa vụ thuế đó được thanh toán muộn thì cũng không phải sự tuân thủ hoàn toàn. Và ngay cả khi lãi suất nộp muộn bị tính thì khoản thu đó cũng không phải là sự tuân thủ hoàn toàn tự nguyện.

Vì vậy trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng định nghĩa TTT theo Nguyễn Thị Lê Thủy (2009): “Sự TTT của DN là hành vi chấp hành nghĩa vụ thuế theo đúng mục đích của luật một cách đầy đủ, tự nguyện và đúng thời gian”. Tuân thủ đúng các quy định về chính sách thuế, về quản lý thuế, các nghĩa vụ thuế và các quy định về thuế. Việc không tuân thủ sẽ xảy ra khi một trong các yếu tố nêu trên không được đáp ứng, bất kể lý do gì.

Nền tảng lý thuyết và các phương pháp tiếp cận nghiên cứu TTT

Hành vi TTT là một hiện tượng của xã hội và luôn tồn tại trong nền kinh tế, chính vì thế các nghiên cứu tiếp cận để phân tích hành vi TTT của người nộp thuế cũng được các nhà nghiên cứu tiếp cận từ rất sớm nhằm khám phá các nguyên nhân trong hành vi không TTT cũng như sự biến động hành vi TTT của

họ. Phân tích của Allingham và Sandmo (1972) được coi là một nghiên cứu chính thức đầu tiên về hành vi không TTT dựa trên cách tiếp cận kinh tế học tội phạm. Dựa trên cách tiếp cận này lại không thể giải thích tốt cho hành vi TTT của người nộp. Trong ba thập niên gần đây nhất, có vô số các công trình khoa học nghiên cứu về hành vi TTT. Khoảng đầu những năm 1970 từ những mô hình phân tích kinh tế đơn giản và sau đó đã mở rộng nhanh chóng đến lĩnh vực phân tích hành vi với những giải thích ngày càng phức tạp. Phần lớn các nghiên cứu trong lĩnh vực TTT đều dựa trên các nền tảng lý thuyết cơ bản: lý thuyết kỳ vọng dựa trên phân tích lợi ích - chi phí trong kinh tế, lý thuyết hành vi và lý thuyết tâm lý trong phân tích khía cạnh hành vi và tâm lý của người nộp thuế trước các quyết định tuân thủ hoặc không TTT.

Dựa trên mô hình kỳ vọng kinh tế, các nhà nghiên cứu phân tích sự TTT của người nộp dựa trên các quyết định mang tính kinh tế, theo cách dùng những khích lệ về kinh tế và cái giá của tuân thủ và không tuân thủ. Điều này được dựa trên khái niệm hẹp của tính hợp lý kinh tế và được phát triển từ việc ứng dụng các phân tích kinh tế. Cách tiếp cận kinh tế giả định rằng sự tuân thủ hoặc không tuân thủ của các cá nhân hay tổ chức là kết quả của phép tính chi phí-lợi ích. Người ta sẽ tuân theo luật thuế nếu chi phí bỏ ra cho việc trốn thuế lớn hơn lợi ích từ việc trốn thuế mang lại và ngược lại. Lợi ích dễ thấy nhất của việc trốn thuế đem lại là những khoản thuế không phải trả, nhưng nó cũng sẽ kéo theo những rủi ro của chính việc trốn thuế gây ra đó là những nguy cơ bị trừng phạt.

Cách tiếp cận còn lại nghiên cứu tác động của những nhân tố khác dựa trên các quyết định tuân thủ, đặc biệt là chúng có liên quan đến cách cư xử của người nộp thuế và đôi khi của Cơ quan thuế, cách tiếp cận này dựa trên các lý thuyết về hành vi và tâm lý với trọng tâm đi sâu vào các khái niệm và nghiên cứu các lý thuyết về tâm lý và xã hội. Khác với cách tiếp cận kinh tế, cách tiếp cận hành vi được rút ra từ những nguyên lý khoa học cho rằng có những nhân tố quan trọng khác thúc

đẩy quyết định TTT. Cách tiếp cận này xem xét những vấn đề về hành vi rộng hơn và rút ra những khái niệm từ các nguyên lý của tâm lý học và xã hội học. Theo đó, sự TTT được định nghĩa rộng hơn, liên quan đến quyết định tự nguyện của DN. Trong khi đó, khía cạnh tâm lý học chủ yếu đi vào phân tích các nhân tố đạo đức và ảnh hưởng của xã hội đến người nộp thuế. Theo đó, những người nộp thuế sẽ chịu ảnh hưởng từ các yếu tố đạo đức nếu vi phạm pháp luật cũng như ảnh hưởng từ đạo đức xã hội khi nhà nước sử dụng tiền thuế đóng góp nhằm tăng phúc lợi chung của xã hội, bên cạnh đó, khi ý thức chung về TTT trong xã hội được thiết lập thì việc không TTT từ hành vi riêng lẻ của người nộp thuế sẽ chịu áp lực chung từ dư luận và truyền thông.

Hai cách tiếp cận này có thể được cho là lần lượt có mối liên hệ với các khái niệm hẹp và rộng của TTT. Nếu TTT được xem trước tiên là vấn đề trốn thuế và thực thi pháp luật được xem là vấn đề chính thì cách tiếp cận kinh tế là thích hợp vì nó phù hợp với việc nghiên cứu các mối cân bằng của các yếu tố giữa lợi ích của việc trốn thuế với rủi ro bị phát hiện và việc áp dụng các hình thức phạt. Nếu sự tuân thủ được định nghĩa rộng hơn, liên quan đến các quyết định của người nộp thuế trong việc trốn, tránh hoặc kiên quyết tìm cách chối bỏ các nghĩa vụ thuế thì cách tiếp cận hành vi là thích hợp hơn.

Mô hình nghiên cứu và các giả thuyết

Nghiên cứu của Allingham và Sandmo (1972) được coi là một trong những nghiên cứu đầu tiên trong chủ đề TTT. Những nghiên cứu đầu tiên trong chủ đề TTT được phân tích dựa trên khung phân tích lợi ích - chi phí kinh tế về xác định mức thuế, mức phạt cũng như xác suất phát hiện khi người nộp thuế đứng trước quyết định lựa chọn nên TTT hay không.

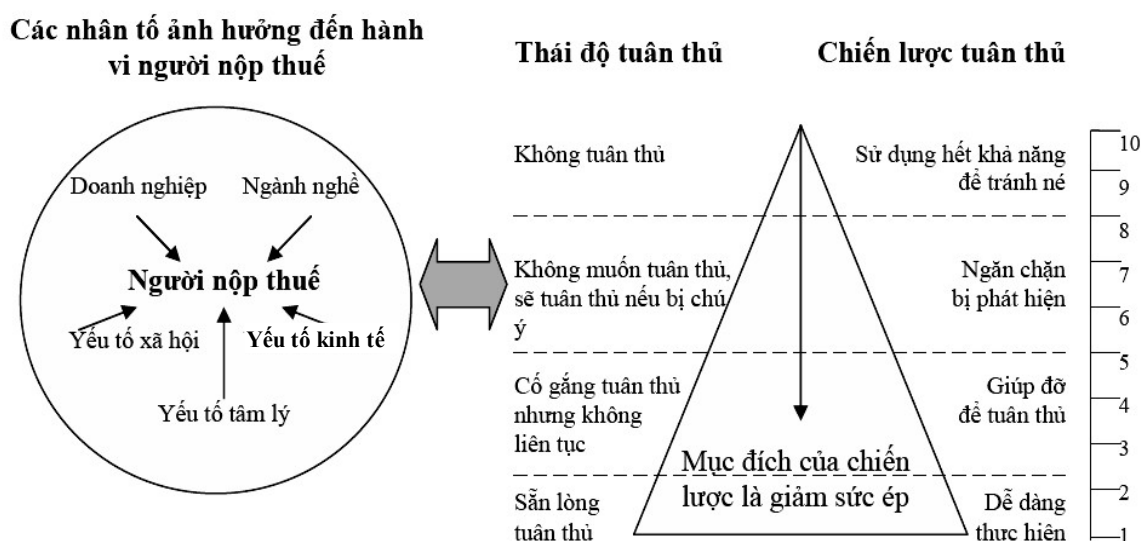
Chủ đề về TTT ngày càng được giới nghiên cứu quan tâm sâu rộng. Liên tục các nghiên cứu của Fischer (1992), Bobek (1997), Manaf (2004), Wenzel (2004), Abdul-Jabbar (2009) đã đi sâu vào phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi TTT của người nộp thuế. Qua đó mở rộng sự hiểu biết về những yếu tố khác ngoài kinh tế tác động đến quyết định

TTT của người nộp như yếu tố xã hội, tâm lý. Trong nghiên cứu của Jackson và Millron (1986) đã xác định được 14 yếu tố chính ảnh hưởng đến hành vi TTT của người nộp thuế.

Nghiên cứu đánh dấu mốc quan trọng trong chủ đề nghiên cứu về TTT là nghiên cứu của Fischer và cộng sự (1992). Trong nghiên cứu này, Fischer đã tập hợp các nhân tố chính tác động đến hành vi TTT thành 4 nhóm tạo nên cấu trúc ảnh hưởng đến hành vi người nộp thuế, và đây được biết đến là mô hình Fischer về TTT. Theo đó, mô hình Fischer xác định có 4 nhóm nhân tố bao gồm: cấu trúc hệ thống thuế (thuế suất, hình phạt, xác suất phát hiện, độ phức tạp, sự công bằng), thái độ và nhận thức của người nộp thuế (tôn giáo, công bằng), cơ hội không tuân thủ (Mức thu nhập, nguồn thu nhập) và các nhân tố nhân khẩu học

(Nghề nghiệp, tuổi, giới tính, học vấn).

Alm và McKee (1999) đã khẳng định rằng không có một mô hình đơn nào có thể đại diện cho rất nhiều nhân tố ảnh hưởng đến quyết định tuân thủ thuế và đã đưa vào các nhân tố khác phù hợp trong giải thích hành vi TTT. Chính vì vậy, các nhà nghiên cứu liên tục đưa thêm vào mô hình Fischer các nhân tố khác phù hợp với từng thời điểm và theo chiều sâu nghiên cứu (Chan, 2000; Chau và Leung, 2009; Manaf, 2004). Trong đó, các nhân tố mới được các nhà nghiên cứu đưa vào gần đây là chất lượng dịch vụ thuế, chất lượng quản trị công, các ảnh hưởng điều tiết trong điều kiện tài chính cá nhân cũng như tính yêu thích rủi ro trong hành vi TTT (Akpo, 2009; Ariyo, 1997; Bird và Zolt, 2005; Everest-Philip và Sandall, 2009; Odinkonigbo, 2009).

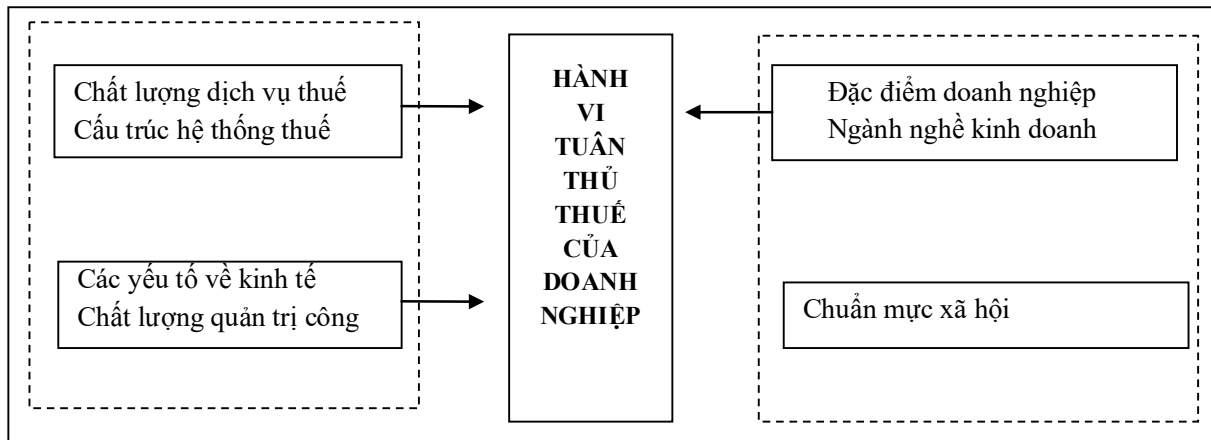


Hình 1. Mô hình các nhân tố tác động đến hành vi TTT theo OECD (2004)

Nguồn: Ủy ban các vấn đề về thuế OECD (2004).

Dựa trên mô hình phát triển TTT của các nghiên cứu ở trên và bằng chứng từ nghiên cứu thực tế của mình, tác giả đề xuất mô hình lý thuyết niềm tin khách hàng trong mô hình bán lẻ qua truyền hình gồm 8 thành phần, bao gồm: (1) Đặc điểm doanh nghiệp, (2) Ngành

ngành kinh doanh, (3) Chuẩn mực xã hội, (4) Chất lượng dịch vụ thuế, (5) Cấu trúc hệ thống thuế, (6) Các yếu tố về kinh tế, (7) Chất lượng quản trị, và (8) Chuẩn mực xã hội. Mô hình lý thuyết cho nghiên cứu được thể hiện như sau:



Hình 2. Mô hình lý thuyết về hành vi tuân thủ thuế

- *Giả thuyết H1:* Chất lượng dịch vụ thuế (C) càng tốt thì mức độ TTT của doanh nghiệp càng tăng (H).
- *Giả thuyết H2:* Cấu trúc hệ thống thuế (G) có ảnh hưởng làm tăng mức độ TTT của doanh nghiệp (H).
- *Giả thuyết H3:* Các yếu tố kinh tế (D) có ảnh hưởng làm tăng mức độ TTT của doanh nghiệp (H).
- *Giả thuyết H4:* Chất lượng quản trị công (E) càng tốt thì mức độ TTT của doanh nghiệp càng tăng (H).
- *Giả thuyết H5:* Đặc điểm Doanh nghiệp (D) có ảnh hưởng làm tăng mức độ TTT của doanh nghiệp (H).
- *Giả thuyết H6:* Ngành nghề kinh doanh (D) có ảnh hưởng làm tăng mức độ TTT của doanh nghiệp (H).
- *Giả thuyết H7:* Chuẩn mực xã hội (F) có ảnh hưởng làm tăng mức độ TTT của doanh nghiệp (H).

Thang đo	Biến quan sát	Các nghiên cứu trước
Đặc điểm của doanh nghiệp (A)	A1 Cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp	OECD (2004), Nguyễn Thị Lệ Thúy (2009), Nguyễn Thị Thanh Hoài và cộng sự (2011)
	A2 Số lượng chủ sở hữu	
	A3 Quy mô hoạt động	
	A4 Thời gian hoạt động kinh doanh	
	A5 Hiệu quả hoạt động kinh doanh	
Ngành nghề kinh doanh (B)	B6 Tỷ suất lợi nhuận của ngành	OECD (2004), Nguyễn Thị Lệ Thúy (2009), Nguyễn Thị Thanh Hoài và cộng sự (2011)
	B7 Tính cạnh tranh của ngành	
	B8 Kiểm soát doanh thu	
	B9 Kiểm soát chi phí	
Chất lượng dịch vụ thuế (C)	C10 Sự công bằng từ dịch vụ thuế	Torgler (2007), Ritsema và cộng sự (2003) Webley (2004), Jackson và Milliron (1989)
	C11 Cơ hội cho DN né tránh thuế càng thấp	
	C12 Chất lượng dịch vụ của cơ quan thuế	
	C13 Sự khích lệ càng cao từ cơ quan thuế	
	C14 Kiến thức về thuế của DN	

Thang đo	Biến quan sát	Các nghiên cứu trước
Các yếu tố về kinh tế (D)	D15 Lãi suất (ngân hàng, thị trường)	Fischer và cộng sự (1992),
	D16 Lạm phát của nền kinh tế	Andreoni, Erard và Feinstein (1998)
	D17 Hội nhập kinh tế quốc tế	Ritsema và cộng sự (2003)
	D18 Chi phí TTT (tiền và thời gian)	
	D19 Nguồn hỗ trợ tài chính	
Chất lượng quản trị công (E)	E20 Hiệu quả của các khoản chi tiêu công	Sakuma và cộng sự (1988),
	E21 Lợi ích từ chi tiêu của chính phủ	Webley (2004)
	E22 Mật độ kiểm tra thuế (kiểm tra trong năm cụ thể)	Dubin, Graetz và Wilde (1987), Hasseldine và Li (1999)
	E23 Hệ thống giám sát thuế	
	E24 Hệ thống quản lý thuế	
Chuẩn mực xã hội (F)	F25 Phê phán của xã hội	Alm và McKee (1998)
	F26 Tính công bằng đối với nghĩa vụ thuế	Jackson và Milliron (1986)
	F27 Tính công bằng đối với mức thuế phải chịu	
Cấu trúc hệ thống thuế (G)	G28 Thuế suất DN phải chịu	
	G29 Chi tiêu các khoản thu từ thuế	Clotfelter (1983)
	G30 Giám sát các khoản thu từ tiền thuế	Richardson (2008)
	G31 Thủ tục hành chính thuế	Jackson và Milliron (1986), Christian (1994), OECD (2001)
	G32 Tính công bằng trong việc xử phạt	
	G33 Sự phức tạp của hệ thống thuế	
	G34 Mức độ ứng dụng công nghệ trong khai báo thuế	

3. Phương pháp nghiên cứu

Giai đoạn nghiên cứu định tính: Trong giai đoạn nghiên cứu này tác giả sử dụng phương pháp Delphi (Linstone và Turoff, 2002) để thực hiện tham vấn chuyên gia. Ý kiến của nhóm chuyên gia đã củng cố bằng chứng cho việc xây dựng mô hình nghiên cứu và các thang đo (Linstone và Turoff, 2002).

Giai đoạn nghiên cứu định lượng: Trong giai đoạn này, số liệu được thu thập trực tiếp bằng cách gửi câu hỏi phỏng vấn đến các doanh nghiệp đang hoạt động và đóng thuế tại chi cục thuế Quận Gò Vấp, TP.HCM. Việc lấy mẫu được thực hiện bằng kỹ thuật lấy mẫu phi xác suất. Sau khi tiến hành thu thập số liệu, kiểm đếm và loại các phiếu không hợp lệ. Kết quả thu được 474 phiếu điều tra đạt yêu cầu

trong tổng số 520 phiếu thu về, sử dụng để tạo thành bộ dữ liệu mẫu. Theo Hair và cộng sự (2006), kích cỡ mẫu ít nhất là bằng 10 lần số biến quan sát. Như vậy, với số biến quan sát là 38 thì kích cỡ mẫu 474 là phù hợp với phạm vi của nghiên cứu này. Dữ liệu thu thập được sẽ được mã hóa và xử lý thông qua phần mềm xử lý thống kê SPSS 20.0 và AMOS 21.0.

Các chỉ báo được đánh giá thông qua thang đo likert 5 mức độ từ 1 thể hiện cảm nhận rất không đồng ý với phát biểu đến 5 thể hiện cảm nhận rất đồng ý với phát biểu. Thang đo các khái niệm được đánh giá sơ bộ bằng hệ số tin cậy Cronbach's Alpha trước khi phân tích nhân tố khám phá (EFA) với phương pháp Principal Axis Factoring với phép xoay Promax (Gerbing và Anderson, 1988).

Phân tích nhân tố khẳng định (CFA) được sử dụng để khẳng định lại tính đơn hướng, giá trị hội tụ, giá trị phân biệt và độ tin cậy của thang đo. Sau đó, tác giả thực hiện ước lượng và kiểm định mối quan hệ nhân quả trong mô hình thông qua phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM).

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Thống kê mô tả và phân tích tương quan

Kết quả thống kê mô tả và tương quan 8 nhân tố của mô hình (Bảng 1) cho thấy doanh nghiệp đều có mức độ đồng ý khá cao về tính

biến động của các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tuân thủ thuế của doanh nghiệp. Trong đó, mức độ đồng ý cao nhất là sự ảnh hưởng của hệ thống thuế với mức điểm trung bình đạt 3,83/5, mức độ đồng ý thấp nhất ở nhân tố ngành nghề kinh doanh ảnh hưởng đến khả năng TTT của doanh nghiệp chỉ đạt 3,48/5.

Giữa các nhân tố độc lập với các nhân tố phụ thuộc đều có tương quan dương và có ý nghĩa thống kê ở mức 5%. Tương quan giữa các biến độc lập cũng không quá cao ($> 0,7$) nên khó xảy ra đa cộng tuyến.

Bảng 1. Thống kê mô tả và phân tích tương quan các nhân tố trong mô hình

Nhân tố	Trung bình	Độ lệch chuẩn	H	A	B	C	D	E	F
Hành vi TTT	3,57	0,85	1						
Đặc điểm của doanh nghiệp	3,62	0,68	0,342***	1					
Ngành nghề kinh doanh	3,57	0,76	0,341***	0,170***	1				
Chất lượng dịch vụ thuế	3,66	0,71	0,228***	0,08	0,07	1			
Các yếu tố kinh tế	3,69	0,65	0,280***	0,324***	0,251***	0,098**	1		
Chất lượng quản trị công	3,58	0,71	0,413***	0,115**	0,177***	0,217***	0,122***	1	
Chuẩn mực xã hội	3,39	0,79	0,274***	0,116**	0,027	0,114**	0,117**	0,247***	1
Cấu trúc hệ thống thuế	3,94	0,66	0,407***	0,211***	0,405***	0,099**	0,163***	0,222***	0,083

Ghi chú: ký hiệu ***: Biểu thị mức ý nghĩa 1%; **: Biểu thị mức ý nghĩa 5%

Kết quả đánh giá độ tin cậy thang đo với hệ số Cronbach's Alpha

Kết quả đánh giá độ tin cậy thang đo (Bảng 2) cho thấy các thành phần của các thang đo đều có hệ số Cronbach's Alpha đạt

chuẩn cho phép ($\alpha \geq 0,6$), hệ số tương quan biến tổng của các quan sát đều lớn hơn 0,3 nên tất cả các biến quan sát này đều được sử dụng cho phân tích EFA (Hair và cộng sự, 2010).

Bảng 2. Đánh giá độ tin cậy của thang đo trước khi phân tích EFA

Thang đo	Biến quan sát	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha sau khi loại biến	Cronbach's Alpha
Đặc điểm của doanh nghiệp (A)	A1 Cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp	0,704	0,866	0,886
	A2 Số lượng chủ sở hữu	0,742	0,857	
	A3 Quy mô hoạt động	0,705	0,866	
	A4 Thời gian hoạt động kinh doanh	0,740	0,858	
	A5 Hiệu quả hoạt động kinh doanh	0,731	0,860	

Thang đo	Biến quan sát	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha sau khi loại biến	Cronbach's Alpha
Ngành nghề kinh doanh (B)	B6 Tỷ suất lợi nhuận của ngành	0,675	0,792	0,837
	B7 Tính cạnh tranh của ngành	0,686	0,787	
	B8 Kiểm soát doanh thu	0,662	0,798	
	B9 Kiểm soát chi phí	0,655	0,800	
Chất lượng dịch vụ thuế (C)	C10 Sự công bằng từ dịch vụ thuế	0,657	0,775	0,822
	C11 Cơ hội cho DN né tránh thuế càng thấp	0,385	0,854	
	C12 Chất lượng dịch vụ của cơ quan thuế	0,721	0,755	
	C13 Sự khích lệ càng cao từ cơ quan thuế	0,678	0,769	
	C14 Kiến thức về thuế của DN	0,667	0,771	
Các yếu tố về kinh tế (D)	D15 Lãi suất (ngân hàng, thị trường)	0,631	0,758	0,807
	D16 Lạm phát của nền kinh tế	0,641	0,755	
	D17 Hội nhập kinh tế quốc tế	0,632	0,758	
	D18 Chi phí TTT (tiền và thời gian)	0,632	0,758	
	D19 Nguồn hỗ trợ tài chính	0,435	0,816	
Chất lượng quản trị công (E)	E20 Hiệu quả của các khoản chi tiêu công	0,668	0,794	0,835
	E21 Lợi ích từ chi tiêu của chính phủ	0,429	0,861	
	E22 Mật độ kiểm tra thuế (kiểm tra trong năm cụ thể)	0,738	0,774	
	E23 Hệ thống giám sát thuế	0,641	0,801	
	E24 Hệ thống quản lý thuế	0,734	0,775	
Chuẩn mực xã hội (F)	F25 Phê phán của xã hội	0,604	0,747	0,790
	F26 Tính công bằng đối với nghĩa vụ thuế	0,659	0,685	
	F27 Tính công bằng đối với mức thuế phải chịu	0,636	0,713	
Cấu trúc hệ thống thuế (G)	G28 Thuế suất DN phải chịu	0,593	0,865	0,875
	G29 Chi tiêu các khoản thu từ thuế	0,703	0,851	
	G30 Giám sát các khoản thu từ tiền thuế	0,624	0,861	
	G31 Thủ tục hành chính thuế	0,685	0,853	
	G32 Tính công bằng trong việc xử phạt	0,683	0,854	
	G33 Sự phức tạp của hệ thống thuế	0,652	0,858	
	G34 Mức độ ứng dụng công nghệ trong khai báo thuế	0,647	0,858	
Hành vi tuân thủ thuế (H)	H35 Tuân thủ các quy định về chính sách thuế	0,742	0,800	0,857
	H36 Tuân thủ các quy định về quản lý thuế	0,708	0,815	
	H37 Tuân thủ các nghĩa vụ thuế	0,681	0,826	
	H38 Tuân thủ các quy định về thuế	0,672	0,830	
Hệ số Cronbach's Alpha chung				0,891

Nguồn: Kết quả khảo sát và xử lý trên SPSS 20.0.

4.2. Kết quả phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Kết quả EFA (Bảng 3) của các thang đo đặc điểm của doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh, chất lượng dịch vụ thuế, các yếu tố về kinh tế, chất lượng quản trị công, chuẩn mực xã hội, cấu trúc hệ thống thuế, hành vi TTT cho thấy hệ số KMO của từng nhân tố và của toàn bộ thang đo đều đạt chuẩn cho phép ($0,5 \leq KMO \leq 1$) và có ý nghĩa nên việc phân tích nhân tố là thích hợp.

Kết quả Bảng 3 cũng cho thấy giá trị kiểm định Bartlett chung và của từng nhân tố đều có ý nghĩa thống kê (Sig. < 0,05); do đó các biến quan sát trong thang đo đều có tương quan với nhau trong tổng thể (Trọng và Ngọc, 2008). Bên cạnh đó, kiểm tra mức ý nghĩa thiết thực của phân tích EFA bằng bảng ma trận xoay nhân tố cho mỗi thang đo, tác giả nhận thấy tất cả 35 biến quan sát đều có hệ số tải nhân tố lớn hơn 0,5 thỏa mãn tiêu chuẩn cho phép (Hair và cộng sự, 2010).

Bảng 3. Tổng hợp kiểm định thang đo sau phân tích nhân tố khám phá

Nhân tố cấu thành	Biến đo lường	Tải nhân tố	Giá trị đặc trưng	Tổng phương sai trích	Cronbach's Alpha	KMO	Kiểm định Bartlett
Đặc điểm của doanh nghiệp	A1	0,756	3,437	60,959	0,886	0,871	0,000
	A2	0,801					
	A3	0,757					
	A4	0,800					
	A5	0,789					
Ngành nghề kinh doanh	B6	0,759	2,692	56,403	0,837	0,813	0,000
	B7	0,771					
	B8	0,740					
	B9	0,734					
Chất lượng dịch vụ thuế	C10	0,732	2,783	59,542	0,854	0,820	0,000
	C12	0,822					
	C13	0,764					
	C14	0,767					
Các yếu tố về kinh tế	D15	0,720	2,579	52,632	0,816	0,787	0,000
	D16	0,748					
	D17	0,728					
	D18	0,705					
Chất lượng quản trị công	E20	0,790	2,828	61,389	0,861	0,798	0,000
	E22	0,873					
	E23	0,683					
	E24	0,777					

Nhân tố cấu thành	Biến đo lường	Tải nhân tố	Giá trị đặc trưng	Tổng phương sai trích	Cronbach's Alpha	KMO	Kiểm định Bartlett
Chuẩn mực xã hội	F25	0,697					
	F26	0,795	2,119	56,140	0,790	0,703	0,000
	F27	0,752					
Cấu trúc hệ thống thuế	G28	0,639					
	G29	0,762					
	G30	0,671					
	G31	0,742	4,008	50,216	0,875	0,881	0,000
	G32	0,739					
	G33	0,703					
	G34	0,696					
Hành vi tuân thủ thuế	H35	0,829					
	H36	0,783	2,800	60,134	0,857	0,820	0,000
	H37	0,749					
	H38	0,737					
Toàn bộ			1,400	57,830	0,888	0,870	0,000

Nguồn: Kết quả khảo sát và xử lý trên SPSS 20.0.

Sau khi phân tích EFA, có 8 khái niệm được đo lường với 35 biến quan sát. Khái niệm thứ nhất là Đặc điểm của doanh nghiệp có 5 biến quan sát. Khái niệm thứ hai là Ngành nghề kinh doanh có 4 biến quan sát. Khái niệm thứ ba là Chất lượng dịch vụ thuế có 4 biến quan sát. Khái niệm thứ tư là Các yếu tố về kinh tế có 4 biến quan sát. Khái niệm thứ năm là Chất lượng quản trị công có 4 biến quan sát. Khái niệm thứ 6 là Chuẩn mực xã hội có 3 biến quan sát. Khái niệm thứ 7 là Cấu trúc hệ thống thuế có 7 biến quan sát. Khái niệm thứ 8

là Hành vi TTT có 4 biến quan sát.

4.3. Phân tích nhân tố khẳng định (CFA)

Đánh giá độ phù hợp chung của mô hình

Kiểm tra chỉ số CMIN/DF của các khái niệm ở Bảng 4 đều nhỏ hơn 5 nên đạt yêu cầu Kettinger và Lee (1995). Bên cạnh đó, các khái niệm đều có CFI $\geq 0,9$, AGFI $\geq 0,8$, và RMR $\leq 0,05$ nên đạt yêu cầu Bentler và Chou (1987), Hair và cộng sự (2010), Taylor và cộng sự (1993). Do đó, mô hình nghiên cứu phù hợp tốt với dữ liệu thị trường và các thang đo đạt tính đơn hướng.

Bảng 4. Đánh giá tổng hợp các chỉ số trong phân tích CFA

Khái niệm	Quan sát	Ước lượng	RMR	AGFI	GFI	CFI	RMSEA	CMIN/DF
Đặc điểm của doanh nghiệp	A1	0,756						
	A2	0,810						
	A3	0,773	0,008	0,962	0,995	0,996	0,066	3,090
	A4	0,797						
	A5	0,777						

Khái niệm	Quan sát	Ước lượng	RMR	AGFI	GFI	CFI	RMSEA	CMIN/DF
Ngành nghề kinh doanh	B6	0,761	0,011	0,976	0,995	0,996	0,053	2,32
	B7	0,773						
	B8	0,738						
	B9	0,732						
Chất lượng dịch vụ thuế	C10	0,729	0,0103	0,978	0,996	0,997	0,048	2,095
	C12	0,824						
	C13	0,761						
	C14	0,770						
Các yếu tố về kinh tế	D15	0,743	0,012	0,935	0,994	0,992	0,104	7,254
	D16	0,774						
	D17	0,679						
	D18	0,660						
Chất lượng quản trị công	E20	0,808	0,004	0,992	0,999	1,000	0,000	10,134
	E22	0,906						
	E23	0,629						
	E24	0,729						
Chuẩn mực xã hội	F25	0,697	0,000	1,000	1,000	1,000	0,545	0,000
	F26	0,796						
	F27	0,752						
Cấu trúc hệ thống thuế	G28	0,607	0,014	0,972	0,990	0,995	0,038	1,677
	G29	0,778						
	G30	0,663						
	G31	0,730						
	G32	0,753						
	G33	0,630						
	G34	0,668						
Hành vi tuân thủ thuế	H35	0,831	0,010	0,978	0,996	0,997	0,050	2,215
	H36	0,785						
	H37	0,749						
	H38	0,733						
Toàn bộ			0,030	0,908	0,924	0,978	0,026	1,315

Nguồn: Kết quả khảo sát và xử lý trên AMOS 20.0.

Kiểm định độ tin cậy

Kết quả kiểm định ở Bảng 5 cho thấy tất cả các thang đo đều có $CR > 0,7$; Do đó, các thang đo đều đạt độ tin cậy chung (Hair và cộng sự, 2010).

Kiểm định độ hội tụ

Hair và cộng sự (2006) cho rằng để một thang đo đạt độ hội tụ thì chỉ số $CR > AVE$ và $AVE > 0,5$. Ngoài ra, Anderson và Gerbing (1988) cho rằng thang đo đạt được giá trị hội tụ khi các trọng số chuẩn hóa của thang đo đều cao hơn 0,5 và có ý nghĩa thống kê

($p\text{-value} < 0,05$). Kết quả Bảng 5 cho thấy, các thang đo đều thỏa mãn điều kiện của Hair và cộng sự (2010) và Anderson và Gerbing (1988) đưa ra. Do đó, tất cả các thang đo đều đạt độ hội tụ.

Kiểm định độ phân biệt

Theo Hair và cộng sự (2010), các thang đo đạt được độ phân biệt khi chỉ số $MSV < AVE$ và $ASV < AVE$. Bảng 5 cho thấy các thang đo đều thỏa mãn điều kiện nói trên. Do đó, các thang đo đều đạt được độ phân biệt.

Bảng 5. Kiểm định độ tin cậy, giá trị hội tụ và phân biệt của các nhân tố

	CR	AVE	MSV	ASV	H	B	A	D	E	F	C	G
H	0,858	0,601	0,218	0,143	0,775							
B	0,838	0,564	0,212	0,078	0,403	0,751						
A	0,886	0,610	0,154	0,062	0,393	0,194	0,781					
D	0,816	0,526	0,144	0,062	0,335	0,304	0,380	0,725				
E	0,859	0,607	0,168	0,059	0,410	0,187	0,113	0,145	0,779			
F	0,793	0,562	0,118	0,036	0,343	0,033	0,131	0,140	0,264	0,749		
C	0,855	0,596	0,067	0,026	0,259	0,077	0,095	0,118	0,226	0,135	0,772	
G	0,873	0,501	0,218	0,086	0,466	0,460	0,246	0,176	0,229	0,103	0,123	0,706

Nguồn: Tính toán của tác từ *ValidityMaster* và *AMOS*.

4.4. Kết quả kiểm định giả thuyết mô hình bằng SEM

Kiểm định độ phù hợp chung của mô hình

Kết quả phân tích SEM cho thấy giá trị $CMIN/DF$ đạt $1,315 < 5$, các chỉ số: $CFI = 0,978 > 0,9$; $AGFI = 0,908 > 0,8$; $RMR = 0,030$

gần giá trị 0. Như vậy, mô hình nghiên cứu là phù hợp tốt với dữ liệu thu thập từ thị trường.

Kết quả Bootstrap

Kết quả kiểm định Bootstrap với số lượng mẫu Bootstrap là 500 để đánh giá độ tin cậy của các ước lượng được trình bày ở Bảng 6.

Bảng 6. Kết quả kiểm định Bootstrap

	Tham số	Ước lượng	Sai số chuẩn	Trung bình	Độ lệch (Bias)	Hệ số tin cậy tổng hợp (CR)
H	← A	0,214	0,050	0,214	0,001	0,50
H	← B	0,172	0,062	0,173	0,001	0,33
H	← C	0,113	0,044	0,112	-0,001	-0,50
H	← G	0,232	0,053	0,231	-0,002	-1,00
H	← D	0,086	0,061	0,087	0,001	0,33
H	← E	0,206	0,051	0,205	-0,001	-0,50
H	← F	0,202	0,055	0,205	0,003	1,50

Trị tuyệt đối CR rất nhỏ so với 2; đồng thời không có ý nghĩa thống kê ở độ tin cậy 95%. Như vậy, ta có thể kết luận là các ước lượng trong mô hình đủ độ tin cậy.

Kết quả nghiên cứu

Thông qua phân tích SEM với phương pháp Maximum Likelihood, kết quả thực nghiệm trong Bảng 7 cho thấy các hệ số ước lượng đều có ý nghĩa tại mức 1% và 5%.

Bảng 7. Kết quả kiểm định giả thuyết SEM

Giả thuyết nghiên cứu	Kỳ vọng	Hệ số chuẩn hóa	Giá trị P	Kết quả kiểm định
A → H	Dương	0,214***	0,000	Chấp nhận
B → H	Dương	0,172***	0,001	Chấp nhận
C → H	Dương	0,113**	0,011	Chấp nhận
D → H	Dương	0,086*	0,100	Chấp nhận
E → H	Dương	0,206***	0,000	Chấp nhận
F → H	Dương	0,202***	0,000	Chấp nhận
G → H	Dương	0,232***	0,000	Chấp nhận

Ghi chú: Ký hiệu ***; ** và * biểu thị mức ý nghĩa tại mức 1%; 5% và 10%.

Thảo luận kết quả nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu cho thấy các nhân tố đặc điểm của doanh nghiệp (A), ngành nghề kinh doanh (B), chất lượng dịch vụ thuế (C), chất lượng quản trị công (E), chuẩn mực xã hội (F), cấu trúc hệ thống thuế (G) đều có ảnh hưởng đến hành vi TTT của doanh nghiệp (H) với mức ý nghĩa $\alpha < 5\%$. Nhân tố các yếu tố về kinh tế (D) có ảnh hưởng đến hành vi TTT của doanh nghiệp (H) nhưng ở mức ý nghĩa $\alpha < 10\%$. Cấu trúc hệ thống thuế là nhân tố đóng vai trò quan trọng nhất đến hành vi TTT của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, có các nhân tố có mức độ ảnh hưởng thấp hơn như đặc điểm của doanh nghiệp, chất lượng quản trị công, chuẩn mực xã hội.

Phân tích cũng cho thấy các nhân tố độc lập có ảnh hưởng “dương” đến nhân tố phụ thuộc, có nghĩa rằng bất kỳ sự thay đổi nào trong các nhân tố độc lập đều có tác động thuận chiều đến biến phụ thuộc.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

5.1. Kết luận

Nghiên cứu các nhân tố tác động đến hành vi TTT được nhiều nhà nghiên cứu thực hiện, nhưng đối với doanh nghiệp còn rất ít và

có rất nhiều trở ngại phải vượt qua khi tiếp cận với các doanh nghiệp cũng như tiếp cận những người trong doanh nghiệp am hiểu về thuế của doanh nghiệp. Những kết quả thu được từ phân tích của chúng tôi đúc kết: Hành vi TTT của doanh nghiệp chịu tác động bởi cả các yếu tố bên trong doanh nghiệp và bên ngoài doanh nghiệp bao gồm cả chuẩn mực xã hội, cụ thể:

(1) Cấu trúc hệ thống thuế là nhân tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến hành vi TTT của Doanh nghiệp. Hành vi TTT của doanh nghiệp tăng lên khi cấu trúc hệ thống thuế của nhà nước phù hợp với mong đợi của doanh nghiệp về thuế suất, về việc sử dụng và giám sát các khoản thu từ thuế, thủ tục hành chính thuế, tính công bằng trong việc xử phạt và mức độ ứng dụng công nghệ trong khai báo thuế.

(2) Hành vi TTT của doanh nghiệp chịu ảnh hưởng bởi Đặc điểm doanh nghiệp (như cơ cấu tổ chức, số lượng chủ sở hữu, quy mô, thời gian và hiệu quả hoạt động) và ngành nghề (về tỷ suất sinh lợi của ngành, tính cạnh tranh của ngành, kiểm soát doanh thu và chi phí) khác nhau.

(3) Bất kỳ sự thay đổi nào về chất lượng dịch vụ thuế, chất lượng quản trị công và các yếu tố về kinh tế đều có tác động đến hành vi TTT của doanh nghiệp. Vì vậy, khi chất lượng dịch vụ thuế tốt, chất lượng quản trị công ngày càng được nâng cao và nền kinh tế phát triển ổn định thì doanh nghiệp sẽ có mức TTT cao hơn.

(4) Một khám phá khác khá quan trọng của nghiên cứu này: Hành vi TTT của doanh nghiệp chịu tác động bởi chuẩn mực xã hội. Doanh nghiệp sẽ TTT tốt hơn khi doanh nghiệp bị phê phán ngày càng gay gắt của xã hội nếu không TTT và cảm nhận được sự công bằng về nghĩa vụ thuế và mức thuế so với các doanh nghiệp khác.

5.2. Hàm ý chính sách

Từ kết quả nghiên cứu và thảo luận nêu trên, nhóm tác giả đưa ra những gợi ý về mặt chính sách dưới đây góp phần gia tăng tính TTT của doanh nghiệp tại TP. HCM.

(1) Trước hết, để thúc đẩy hành vi tuân thủ thuế của doanh nghiệp thì nhà nước phải tạo dựng được cấu trúc hệ thống thuế hoàn thiện theo hướng đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp thông qua thuế suất, sử dụng và giám sát các khoản thu từ thuế, thủ tục hành chính thuế, tính công bằng trong việc xử phạt và mức độ ứng dụng công nghệ trong khai báo thuế để tạo thuận lợi nhất cho doanh nghiệp khi thực hiện giao dịch.

(2) Cần phải xây dựng cơ chế thực thi thuế linh hoạt, phù hợp với nhiều đối tượng khách hàng. Trước hết, cơ quan thuế cần phân loại các doanh nghiệp dựa trên đặc điểm doanh nghiệp (như cơ cấu tổ chức, số lượng chủ sở hữu, quy mô, thời gian và hiệu quả hoạt động) và ngành nghề (về tỷ suất sinh lợi của ngành, tính cạnh tranh của ngành, kiểm

soát doanh thu và chi phí) là điều cần thiết để có những giải pháp cụ thể phù hợp để tăng khả năng TTT của doanh nghiệp.

(3) Nâng cao chất lượng dịch vụ thuế và chất lượng quản trị công phù hợp với điều kiện và tâm lý của phần lớn doanh nghiệp. Tâm lý doanh nghiệp nộp thuế có thể diễn biến khó lường nếu bị ứng xử thiếu công bằng và có cơ hội cho việc né tránh thuế. Vì vậy, đi đôi với cung cấp thông tin, kiến thức đầy đủ cho doanh nghiệp, cơ quan thuế cần đặc biệt chú trọng đến tính công bằng giữa những doanh nghiệp nộp thuế để họ không nhận thấy sự thiên vị với doanh nghiệp nộp thuế khác. Điều này không chỉ đòi hỏi chính sách thuế công minh mà còn phải thiết lập cơ chế giám sát thuế, quản lý thuế chặt chẽ và kinh tế, đồng thời phải thiết lập cơ chế giám sát cán bộ thuế để họ không có cơ hội thiên vị trong hành thu thuế.

(4) Nhà nước và cơ quan thuế cũng cần quan tâm đến doanh nghiệp trong những điều kiện kinh tế khác nhau. Ngoài việc đánh giá chi phí tuân thủ thuế với các yếu tố về lãi suất ngân hàng, lạm phát, ... để có những chính sách điều tiết cho phù hợp thì việc tạo ra nhiều nguồn hỗ trợ tài chính cho doanh nghiệp có thể tiếp cận được là điều cần thiết không chỉ giúp doanh nghiệp hoạt động tốt hơn mà còn tăng khả năng TTT thuế.

(5) Cuối cùng, có lẽ không có hình phạt nào bằng sự phê phán của xã hội đối với hành vi không TTT của doanh nghiệp. Vì vậy, ngoài vấn đề tạo tính công bằng đối với nghĩa vụ thuế và mức thuế phải chịu giữa các doanh nghiệp phải được thực thi một cách rõ ràng, thì cơ quan thuế và nhà nước cần quan tâm nhiều hơn việc tạo cho người dân và doanh nghiệp một văn hóa về tuân thủ thuế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Abdul-Jabbar, H. (2009). *Income tax non-compliance of small and medium enterprises in Malaysia: determinants and tax compliance costs*, download from http://espace.library.curtin.edu.au/R?func=dbin-jump-full&local_base=gen01-era02&object_id=130703
- Akpo, U. (2009). The people as government: imperatives of tax payment. *Being a paper presented at the 1st Akwa Ibom State Revenue Summit*.

- Allingham, M. G., & Sandmo, A. (1972). Income tax evasion: A theoretical analysis. *Journal of public economics*, 1(3), pp. 323-338.
- Alm, J. and M. McKee (1998). Extending the Lessons of Laboratory Experiments on Tax Compliance to Managerial and Decision Economics. *Managerial and Decision Economics*, pp. 259-275.
- Anderson, J. C., & Gerbing, D. W. (1988). Structural equation modeling in practice: A review and recommended two-step approach. *Psychological bulletin*, 103(3), p. 411.
- Andreoni, J., Erard, B., & Feinstein, J. (1998). Tax compliance. *Journal of economic literature*, pp. 818-860.
- Ariyo, A. (1997). *Productivity of the Nigerian tax system, 1970-1990* (Vol. 67), African Economic Research Consortium.
- Bentler, P. M., & Bonett, D. G. (1980). Significance tests and goodness of fit in the analysis of covariance structures. *Psychological bulletin*, 88(3), p. 588.
- Bird, R. M., & Zolt, E. M. (2005). The limited role of the personal income tax in developing countries. *Journal of Asian Economics*, 16(6), pp. 928-946.
- Bobek, D. D. (1997). *Tax fairness: How do individuals judge fairness and what effect does it have on their behavior* (Doctoral dissertation, University of Florida.)
- Chan, C. W., Troutman, C. S., & O'Bryan, D. (2000). An expanded model of taxpayer compliance: Empirical evidence from the United States and Hong Kong. *Journal of International Accounting, Auditing and Taxation*, 9(2), pp. 83-103.
- Chau, K. K. G., & Leung, P. (2009). A critical review of Fischer tax compliance model: A research synthesis. *Journal of accounting and taxation*, 1(2), pp. 34-40.
- Christian, C. W. (1994). Voluntary compliance with the individual income tax: results from the 1988 TCMP study. *The IRS Research Bulletin*, 1500, pp. 35-42.
- Clotfelter, C. T. (1983). Tax evasion and tax rates: An analysis of individual returns. *The review of economics and statistics*, pp. 363-373.
- Dubin, J. A., Graetz, M. J., & Wilde, L. L. (1987). Are we a nation of tax cheaters? New econometric evidence on tax compliance. *The American Economic Review*, pp. 240-245.
- Everest-Phillips, M., & Sandall, R. (2009). *Linking Business Tax Reform with Governance: How to Measure Success* (No. 10572). The World Bank.
- Fischer, C. M., Wartick, M., & Mark, M. M. (1992). Detection probability and taxpayer compliance: A review of the literature. *Journal of Accounting Literature*, 11(1), pp. 1-46.
- Hair, Joseph F., William C. Black, Barry J. Babin, and Rolph E. Anderson (2010). *Multivariate Data Analysis*, Englewood Cliffs, NJ: Prentice Hall.
- Hamm, J. L. (1995). *Income level and tax rate as determinants of taxpayer compliance: an experimental examination* (Doctoral dissertation, Texas Tech University).
- Hasseldine, J., & Li, Z. (1999). More tax evasion research required in new millennium. *Crime, law and social change*, 31(2), pp. 91-104.
- Hữu Đạo (2013). *Sẽ phạt nặng DN chây ỳ nộp thuế*, truy xuất ngày 25 tháng 3 năm 2014, tải xuống từ <http://finance.tvsi.com.vn/News/2013101/256788/se-phat-nang-dn-chay-y-nop-thue.aspx>.

- Jackson, B. R., & Milliron, V. C. (1989). Tax preparers-government agents or client advocates. *Journal of Accountancy*, 167(5), p. 76.
- James, S., & Alley, C. (1999). Tax compliance, self-assessment, and tax administration in New Zealand-is the carrot or the stick more appropriate to encourage compliance?. *New Zealand journal of taxation law and policy*, 5(1), pp. 3-14.
- Linstone, H. A., & Turoff, M. (2002). The Delphi Method. *Techniques and applications*, 53.
- Manaf, N. A. A. (2004). *Land tax administrations and compliance attitudes in Malaysia* (Doctoral dissertation, Doctoral dissertation, Thesis Submitted for the Degree of Doctor of Philosophy to the University of Nottingham).
- Nguyễn Thị Lệ Thúy (2009). *Hoàn thiện quản lý thu thuế của nhà nước nhằm tăng cường sự tuân thủ thuế của DN - Nghiên cứu tình huống của Hà Nội*, Luận án Tiến sĩ kinh tế, Đại học Kinh tế quốc dân.
- Nguyễn Thị Thanh Hoài và ctg (2011). *Giám sát tính tuân thủ thuế ở Việt Nam*, Chuyên đề nghiên cứu, Hà Nội.
- Odinkonigbo, J. J. (2009). *Re-thinking the Nigerian Tax Policy Toward Achieving Tax Compliance* (Doctoral dissertation, York University).
- OECD (2004). *Compliance Risk Management: Managing and Improving Tax Compliance*, Forum on Tax Administration, Centre for Tax Policy and Administration.
- Richardson, G. (2008). The relationship between culture and tax evasion across countries: Additional evidence and extensions, *Journal of International Accounting, Auditing and Taxation*, 17(2), pp. 67-78.
- Ritsema, C. M., Thomas, D. W., & Ferrier, G. D. (2003). *Economic and behavioral determinants of tax compliance: evidence from the 1997 Arkansas Tax Penalty Amnesty Program*, In IRS Research Conference, downloaded from <http://www.irs.gov/pub/irs-soi/ritsema.pdf>.
- Sakuma, I., Stuehr, D. J., Gross, S. S., Nathan, C., & Levi, R. (1988). Identification of arginine as a precursor of endothelium-derived relaxing factor. *Proceedings of the National Academy of Sciences*, 85(22), pp. 8664-8667.
- Taylor, S. A., Sharland, A., Cronin, J. J., & Bullard, W. (1993). Recreational service quality in the international setting. *International Journal of Service Industry Management*, 4(4), 68-86.
- Torgler, B. (2007). *Tax compliance and tax morale: a theoretical and empirical analysis*, Edward Elgar Publishing.
- Trọng H. và Ngọc C. N. M. (2008). *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS. Nhà xuất bản Hồng Đức*, TP.HCM, cuốn 1 và 2.
- Webley, P. (2004). Tax compliance by businesses. *New perspectives on economic crime*, pp. 95-126.
- Wenzel, M. (2004). An analysis of norm processes in tax compliance. *Journal of Economic Psychology*, 25(2), pp. 213-228.